

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023.

### **1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

### **2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

#### ***Ban Kiểm soát***

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

#### ***Ban Tổng Giám đốc***

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

### **3. Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

### **4. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **6. Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thái Hưng**

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2023





Số: 063/2023/BCSXR-PB.00171

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Lê Viết Cường**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>344.850.449.458</b>	<b>304.137.427.676</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>974.437.740</b>	<b>2.046.608.287</b>
1. Tiền	111		974.437.740	2.046.608.287
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>343.476.437.539</b>	<b>301.679.187.210</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.039.813.858	12.847.744.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.640.080.536	10.632.609.312
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	320.368.265.087	277.332.187.435
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	428.278.058	866.646.192
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>399.574.179</b>	<b>411.632.179</b>
1. Hàng tồn kho	141		399.574.179	411.632.179
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>149.511.228.729</b>	<b>160.853.251.393</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.133.667</b>	<b>1.483.785.813</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	75.133.667	1.483.785.813
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123.130.236.228</b>	<b>131.803.571.494</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	119.959.010.037	131.803.571.494
- Nguyên giá	222		406.675.335.904	409.951.122.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(286.716.325.867)	(278.147.551.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	3.171.226.191	-
- Nguyên giá	225		3.415.166.667	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(243.940.476)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.724.769.595)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>231.481.482</b>	<b>231.481.482</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.481.482	231.481.482
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.627.000.000</b>	<b>15.627.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	15.627.000.000	15.627.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.447.377.352</b>	<b>11.707.412.604</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.447.377.352	11.707.412.604
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>494.361.678.187</b>	<b>464.990.679.069</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.918.359.623</b>	<b>119.786.981.025</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115.507.821.150</b>	<b>118.883.453.102</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	37.866.367.154	40.161.647.504
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.700.205.345	10.212.541.458
3. Phải trả người lao động	314		564.718.964	1.431.234.431
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	37.828.644.534	37.777.133.450
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	11.387.940.578	11.362.817.063
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.650.115.554	10.428.250.175
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.410.538.473</b>	<b>903.527.923</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.12	-	465.905.708
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	2.410.538.473	437.622.215
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>376.443.318.564</b>	<b>345.203.698.044</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>376.443.318.564</b>	<b>345.203.698.044</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169.176.600.918	137.936.980.398
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		135.715.115.019	70.152.996.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.461.485.899	67.783.983.739
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>494.361.678.187</b>	<b>464.990.679.069</b>



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Na

Lim Thị Lê Na  
Kế toán trưởng

Na

Lim Thị Lê Na  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	45.324.170.660	48.415.431.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>45.324.170.660</b>	<b>48.415.431.282</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	17.592.081.167	16.992.951.616
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>27.732.089.493</b>	<b>31.422.479.666</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.745.869.843	7.213.253.146
7. Chi phí tài chính	22	6.4	862.827.187	601.456.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		862.827.187	601.456.281
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.723.422.989	2.935.856.569
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		<b>36.891.709.160</b>	<b>35.098.419.962</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	465.955.708	85.309.091
12. Chi phí khác	32	6.7	44.912.851	307.723.176
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>421.042.857</b>	<b>(222.414.085)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>37.312.752.017</b>	<b>34.876.005.877</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.851.266.118	2.840.603.357
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		<b>33.461.485.899</b>	<b>32.035.402.520</b>

(\*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Na

Lâm Thị Lê Na  
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.839.942.098	54.816.368.631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(6.065.002.412)	(4.538.989.279)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.933.615.463)	(3.332.516.298)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(862.827.187)	(601.456.281)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(4.900.000.000)	(5.399.397.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.209.585.873	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.827.930.175)	(9.173.567.896)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.460.152.734</b>	<b>31.770.441.800</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(240.155.245)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	486.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.896.077.652)	(43.009.446.026)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	9.860.000.000	5.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.745.869.843	7.210.483.393
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.530.363.054)</b>	<b>(29.512.962.633)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.625.313.743	8.725.584.959
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.408.134.110)	(10.780.546.613)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(219.139.860)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.998.039.773</b>	<b>(2.854.961.654)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.072.170.547)</b>	<b>(597.482.487)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.046.608.287</b>	<b>3.811.915.278</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>974.437.740</b>	<b>3.214.432.791</b>



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Lim Thị Lê Na  
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 1.6 Cấu trúc công ty

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

Tại ngày 30/06/2023 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại Công ty TNHH MTV Thủy Điện Sao Va là 100%.

### 1.7 Nhân viên

Số nhân viên tại ngày 30/06/2023 là 45 người (tại ngày 31/12/2022 là 53 người)

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc xây dựng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sản xuất bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản*

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 3 - 15 năm.

#### *Chi phí khác*

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày chốt quyền cổ đông.

### 4.14 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Do công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm (đã hết thời gian miễn thuế), giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (thời gian tính giảm thuế bắt đầu từ năm 2016) đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2023 là năm thứ 8 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

## 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	873.156.365	613.266.784
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.281.375	1.433.341.503
<b>Cộng</b>	<b>974.437.740</b>	<b>2.046.608.287</b>

**5.2 Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>15.627.000.000</b>	-	-	<b>15.627.000.000</b>	-	-
Công ty TNHH MTV	15.627.000.000	-	(*)	15.627.000.000	-	(*)
Thủy điện Sao Va						
<b>Cộng</b>	<b>15.627.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.627.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2023 Giá trị VND	01/01/2023 Giá trị VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>328.984.013</b>	<b>118.224.712</b>
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	265.703.324	60.696.753
Công ty CP Prime Quế Phong	63.280.689	57.527.959
<b>Các bên khác</b>	<b>11.710.829.845</b>	<b>12.729.519.559</b>
Công ty CP Thủy điện Sông Quang	633.320.555	1.613.636.573
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	10.675.224.593	10.733.379.861
Các đối tượng khác	402.284.697	382.503.125
<b>Cộng</b>	<b>12.039.813.858</b>	<b>12.847.744.271</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>10.640.080.536</b>	<b>10.632.609.312</b>
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	1.129.853.900
Trả trước cho người bán khác	5.346.316.190	5.338.844.966
<b>Cộng</b>	<b><u>10.640.080.536</u></b>	<b><u>10.632.609.312</u></b>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>320.368.265.087</b>	<b>277.332.187.435</b>
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	233.874.972.509	199.269.074.094
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn (i)	86.493.292.578	78.063.113.341
<b>Các bên khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>320.368.265.087</u></b>	<b><u>277.332.187.435</u></b>

(i) Theo hợp đồng cho vay ngày 01/01/2023, thời hạn cho vay đến hết 31/12/2023, lãi suất cho vay 8,2%/năm - 9,2%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

**5.6 Phải thu khác****5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	<b>81.000.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	-	-	81.000.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>428.278.058</b>	-	<b>785.646.192</b>	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	214.159.411	-	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	-	-	215.883.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	178.310.000	-	532.500.000	-
Đối tượng khác	35.808.647	-	37.263.192	-
<b>Cộng</b>	<b><u>428.278.058</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>866.646.192</u></b>	<b><u>-</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**5.6.2 Phải thu khác dài hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	75.133.667	-	1.483.785.813	-
Ký quỹ, ký cược	75.133.667	-	1.483.785.813	-
<b>Cộng</b>	<b>75.133.667</b>	<b>-</b>	<b>1.483.785.813</b>	<b>-</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	399.574.179	-	411.632.179	-
<b>Cộng</b>	<b>399.574.179</b>	<b>-</b>	<b>411.632.179</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	590.557.672	512.609.118
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	8.881.623.250	9.990.395.447
Chi phí khác	975.196.430	1.204.408.039
<b>Cộng</b>	<b>10.447.377.352</b>	<b>11.707.412.604</b>

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định****5.9.1 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	3.415.166.667	3.415.166.667
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>3.415.166.667</b>	<b>3.415.166.667</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Khấu hao trong kỳ	243.940.476	243.940.476
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>243.940.476</b>	<b>243.940.476</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>3.171.226.191</b>	<b>3.171.226.191</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỤY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 5.9.2 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	289.550.485.368	118.875.476.382	1.404.342.727	120.818.182	409.951.122.659
Đầu tư XDCB hoàn thành	252.213.245	-	-	-	252.213.245
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.528.000.000)	-	-	(3.528.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>289.802.698.613</b>	<b>115.347.476.382</b>	<b>1.404.342.727</b>	<b>120.818.182</b>	<b>406.675.335.904</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2023	182.761.015.160	93.861.375.096	1.404.342.727	120.818.182	278.147.551.165
Khấu hao trong kỳ	4.871.496.068	3.810.111.967	-	-	8.681.608.035
Thanh lý, nhượng bán	-	(112.833.333)	-	-	(112.833.333)
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>187.632.511.228</b>	<b>97.558.653.730</b>	<b>1.404.342.727</b>	<b>120.818.182</b>	<b>286.716.325.867</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2023	106.789.470.208	25.014.101.286	-	-	131.803.571.494
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>102.170.187.385</b>	<b>17.788.822.652</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>119.959.010.037</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2023 là 118.056.498.680 VND, tại 01/01/2023 là 125.971.985.245 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023 là: 99.526.138.139 VND, tại 01/01/2023 là 95.124.481.657 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**5.9.3 Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 30/06/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư tại 01/01/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2023 là 0 VND, tại 01/01/2023 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2023 là 3.724.769.595 VND.

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>947.896.935</b>	<b>947.896.935</b>	<b>904.296.020</b>	<b>904.296.020</b>
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	219.233.593	219.233.593	765.741.509	765.741.509
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	728.663.342	728.663.342	138.554.511	138.554.511
<b>Các bên khác</b>	<b>36.918.470.219</b>	<b>36.918.470.219</b>	<b>39.257.351.484</b>	<b>39.257.351.484</b>
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Các đối tượng khác	31.328.139.828	31.328.139.828	33.667.021.093	33.667.021.093
<b>Cộng</b>	<b>37.866.367.154</b>	<b>37.866.367.154</b>	<b>40.161.647.504</b>	<b>40.161.647.504</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**5.11 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>34.453.014.000</b>	<b>34.453.014.000</b>	<b>34.453.014.000</b>	<b>34.453.014.000</b>
Cổ tức phải trả Công ty CP Điện lực Trung Sơn	31.786.014.000	31.786.014.000	31.786.014.000	31.786.014.000
Cổ tức phải trả cho ông Lê Thái Hưng	2.667.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000
<b>Các bên khác</b>	<b>3.375.630.534</b>	<b>3.375.630.534</b>	<b>3.324.119.450</b>	<b>3.324.119.450</b>
Phải trả về cổ tức các đối tượng khác	3.302.908.700	3.302.908.700	3.302.908.700	3.302.908.700
Bảo hiểm xã hội	48.575.193	48.575.193	-	-
Bảo hiểm y tế	12.101.511	12.101.511	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.045.130	4.045.130	-	-
Phải trả khác	8.000.000	8.000.000	21.210.750	21.210.750
<b>Cộng</b>	<b>37.828.644.534</b>	<b>37.828.644.534</b>	<b>37.777.133.450</b>	<b>37.777.133.450</b>

**5.12 Chi phí phải trả****5.12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
<b>Cộng</b>	<b>7.509.829.021</b>	<b>7.509.829.021</b>

**5.12.2 Chi phí phải trả dài hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	-	465.905.708
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>465.905.708</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.227.491.823	5.413.426.607	4.630.684.389	2.010.234.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.361.164.043	4.900.000.000	3.851.266.118	6.409.897.925
Thuế thu nhập cá nhân	18.000.000	87.129.595	96.329.595	8.800.000
Thuế tài nguyên	1.093.549.479	2.756.057.674	2.065.997.661	1.783.609.492
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản	-	525.633.000	525.633.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.700.205.345</b>	<b>13.685.246.876</b>	<b>11.172.910.763</b>	<b>10.212.541.458</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG  
Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 5.14 Vay và nợ thuế tài chính

#### 5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>9.925.440.578</b>	<b>9.925.440.578</b>	<b>9.945.757.625</b>	<b>9.433.134.110</b>	<b>9.412.817.063</b>	<b>9.412.817.063</b>
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii)	9.925.440.578	9.925.440.578	9.945.757.625	9.433.134.110	9.412.817.063	9.412.817.063
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.462.500.000</b>	<b>1.462.500.000</b>	<b>487.500.000</b>	<b>975.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	1.462.500.000	1.462.500.000	487.500.000	975.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.387.940.578</b>	<b>11.387.940.578</b>	<b>10.433.257.625</b>	<b>10.408.134.110</b>	<b>11.362.817.063</b>	<b>11.362.817.063</b>

#### 5.14.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	-	-	-	437.622.215	437.622.215	437.622.215
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.410.538.473	2.410.538.473	2.629.678.333	219.139.860	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.410.538.473</b>	<b>2.410.538.473</b>	<b>2.629.678.333</b>	<b>656.762.075</b>	<b>437.622.215</b>	<b>437.622.215</b>

(i) Hợp đồng tín dụng số 0047/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 27/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

- Số tiền vay: 7.800.000.000 VND;
  - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận trên Khế ước nhận nợ;
  - Tài sản bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (ii) Bao gồm các hợp đồng sau:
- (1) Hợp đồng tín dụng số 0091/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 08/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;
  - Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0101/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 09/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và truyền tải điện năng (bao gồm cả mục đích nộp các loại thuế, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp);
  - Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (iii) Hợp đồng thuê tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản thuê: 2 máy biến áp dầu 3 pha, có bình dầu phụ, sứ thường 7500kVA-6,3/38,5kV;
  - Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
  - Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
  - Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
  - Thời hạn thuê: 48 tháng;
  - Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
  - Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
  - Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 5.15 Vốn chủ sở hữu Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	185.831.000.000		20.924.187.646		109.419.388.750		511.530.000		316.686.106.396	
Lãi trong năm trước	-		-		67.783.983.739		-		67.783.983.739	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-		-		(39.266.392.091)		-		(39.266.392.091)	
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>185.831.000.000</b>		<b>20.924.187.646</b>		<b>137.936.980.398</b>		<b>511.530.000</b>		<b>345.203.698.044</b>	
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	185.831.000.000		20.924.187.646		137.936.980.398		511.530.000		345.203.698.044	
Lãi trong kỳ này	-		-		33.461.485.899		-		33.461.485.899	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-		-		(2.221.865.379)		-		(2.221.865.379)	
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>185.831.000.000</b>		<b>20.924.187.646</b>		<b>169.176.600.918</b>		<b>511.530.000</b>		<b>376.443.318.564</b>	

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/QPH-DHĐCĐ-NQ ngày 09 tháng 05 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	1.333.500	13.335.000.000	7,18%
Các cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
<b>Cộng</b>	<b>18.583.100</b>	<b>185.831.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>18.583.100</b>	<b>185.831.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	37.166.200.000

**Cổ phiếu**

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>18.583.100</b>	<b>18.583.100</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>18.583.100</b>	<b>18.583.100</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.583.100</b>	<b>18.583.100</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán, truyền tải, quản lý đường dây	45.324.170.660	48.415.431.282
<b>Cộng</b>	<b>45.324.170.660</b>	<b>48.415.431.282</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	230.721.213	342.747.929
<b>Cộng</b>	<b>230.721.213</b>	<b>342.747.929</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán, truyền tải, quản lý đường dây	17.592.081.167	16.992.951.616
<b>Cộng</b>	<b>17.592.081.167</b>	<b>16.992.951.616</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.745.869.843	7.213.253.146
<b>Cộng</b>	<b>12.745.869.843</b>	<b>7.213.253.146</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	862.827.187	601.456.281
<b>Cộng</b>	<b>862.827.187</b>	<b>601.456.281</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	536.429.156	623.540.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	431.579.367	508.276.596
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.755.414.466	1.804.039.303
<b>Cộng</b>	<b>2.723.422.989</b>	<b>2.935.856.569</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản	-	85.309.091
Giảm các khoản trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Phù Càng	465.905.708	-
Các khoản khác	50.000	-
<b>Cộng</b>	<b>465.955.708</b>	<b>85.309.091</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản truy thu, phạt hành chính	-	121.122.000
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	-	151.583.334
Tiền chậm nộp thuế	44.892.850	5.017.842
Các khoản khác	20.001	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.912.851</b>	<b>307.723.176</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>37.312.752.017</b>	<b>34.876.005.877</b>
Hoạt động được ưu đãi thuế	24.103.738.658	27.818.143.185
Hoạt động kinh doanh khác	13.209.013.359	7.057.862.692
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>85.470.261</b>	<b>307.723.176</b>
<b>Hoạt động được ưu đãi thuế</b>	<b>85.450.260</b>	<b>156.139.842</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	85.450.260	156.139.842
<b>Hoạt động khác</b>	<b>20.001</b>	<b>151.583.334</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	20.001	151.583.334
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>37.398.222.278</b>	<b>35.183.729.053</b>
Hoạt động được ưu đãi thuế	24.189.188.918	27.974.283.027
Hoạt động kinh doanh khác	13.209.033.360	7.209.446.026
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>5.060.725.564</b>	<b>4.239.317.508</b>
Hoạt động được ưu đãi thuế	2.418.918.892	2.797.428.303
Hoạt động kinh doanh khác	2.641.806.672	1.441.889.205
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	<b>1.209.459.446</b>	<b>1.398.714.152</b>
Hoạt động được ưu đãi thuế	1.209.459.446	1.398.714.152
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>3.851.266.118</b>	<b>2.840.603.357</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.991.925.273	263.213.300
Chi phí nhân công	3.307.728.670	2.761.928.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.925.548.512	8.870.767.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.642.217.303	3.899.469.918
Chi phí khác bằng tiền	4.448.084.398	4.067.606.911
<b>Cộng</b>	<b>20.315.504.156</b>	<b>19.862.985.977</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong kỳ**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Công ty con
Công ty CP Prime Quế Phong	Công ty con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Công ty con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

**7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>		<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	
	<u>Tiền lương VND</u>	<u>Tiền thù lao VND</u>	<u>Tiền lương VND</u>	<u>Tiền thù lao VND</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>				
Ông Thái Phong Nhã      Chủ tịch	-	210.000.000	-	210.000.000
Ông Phan Bằng Việt      Ủy viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Lê Bất Hùng          Ủy viên	-	24.000.000	-	24.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Lê Thái Hưng          TGD		24.000.000	-	24.000.000
Ông Nguyễn Khắc Tiệp    P.TGD	124.662.510	-	127.152.719	-
<b>Ban kiểm soát</b>				
Đặng Khánh Quyền          Trưởng ban	-	24.000.000	-	24.000.000
Đỗ Thu Hương              Thành viên	-	18.000.000	-	18.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình    Thành viên	-	18.000.000	-	18.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.662.510</b>	<b>342.000.000</b>	<b>127.152.719</b>	<b>342.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Ông Nguyễn Khắc Tiệp</b>		
Chuyển tiền tạm ứng	10.000.000	10.000.000
Hoàn ứng	110.000.000	-
<b>Ông Lê Thái Hưng</b>		
Chia cổ tức	-	2.667.000.000

**7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn</b>		
Thuê cung cấp dịch vụ	878.222.470	967.642.257
Lãi cho vay	9.315.898.415	4.443.007.663
Chi tiền cho vay	31.150.000.000	40.243.007.663
Thu tiền cho vay	5.860.000.000	5.020.000.000
Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	1.521.141.617	-
<b>Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va</b>		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	141.696.753	527.235.226
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	81.000.000
<b>Công ty Cổ phần Prime Quế Phong</b>		
Thuế giá trị gia tăng	5.752.730	-
<b>Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn</b>		
Mua vật tư hàng hóa	536.462.573	392.499.210
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn</b>		
Chi tiền cho vay	9.003.000.000	2.766.438.363
Lãi cho vay	3.427.179.237	2.766.438.363
Thu tiền cho vay	4.000.000.000	780.000.000

*Số dư với các bên liên quan*

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

**7.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

**7.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

### 7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Na

Lâm Thị Lê Na

Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na

Người lập biểu